

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 49/2021/DS-ST
Ngày 29 tháng 6 năm 2021
V/v tranh chấp đòi tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Hồng Lam**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Khuru Liên Dung**

2. Bà **Lâm Thị Nguyệt Hồ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Văn Kép** - Thư Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Tiểu My** - Kiểm sát viên.

Ngày 28, 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 372/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc "tranh chấp đòi tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 67/2021/QĐ-XX ngày 11 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Quách Văn T**, sinh năm 1938.

Địa chỉ HKTT: Số N, Khóm M, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở: Đường số B, khu dân cư Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Trương Thị Mỹ N**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Huỳnh Kim M** – Luật sư Văn phòng luật sư **Huỳnh Kim M**, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Đồng bị đơn:

- Ông **Quách Văn T2**, sinh năm 1975.

Địa chỉ HKTT: Số N, Khóm M, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Số M, đường số M, khu dân cư T, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1976

Địa chỉ HKTT: Số M, đường Đ, Khóm N, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Số M, đường số M, khu dân cư T, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Quách Văn T3**, sinh năm 1955

Địa chỉ: Số M, Khóm H, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt);

- Ông **Quách Thái Th (T)**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số N, đường số M, Khu dân cư T, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt);

- Bà **Quách Thị Th2**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số M, Khóm B, Phường T, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt);

- Bà **Quách Thị Th3 (T)**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số M, đường K, Khóm B, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt);

- Bà **Quách Thái Th4 (Bé Th)**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số N, đường N, Khóm M, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt);

- Bà **Huỳnh Thị Th5**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Đường số B, khu dân cư Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Quách Văn T trong quá trình giải quyết vụ án và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa trình bày:

Vào năm 2019, ông T có chuyển nhượng một phần đất diện tích 2.600m² tại Phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu cho ông Mã Thanh B, trú tại Phường B, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu với giá là 560.000.000 đồng. Ông B đã thanh toán đủ số tiền trên cho ông T, số tiền này bà Nguyễn Thị Thu N và chồng là Quách Văn T2, là con dâu và con ruột của ông T nhận và giữ giữ.

Các lần ông B thanh toán tiền là: Ông B đặt cọc 02 lần, lần thứ nhất vào khoảng tháng 01 năm 2019 âm lịch, đặt cọc số tiền 60.000.000 đồng, lần thứ hai tháng 3/2019 âm lịch ông B đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng, cả hai lần đặt cọc bà N là người nhận tiền. Đến ngày ký kết hợp đồng ông B giao thêm số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 20/11/2019, số tiền này bà N nhận.

Ngày 24/11/2019 bà N có đưa cho ông T số tiền 7.400.000 đồng.

Bà N đã chi theo yêu cầu của ông T số tiền 60.000.000 đồng được ghi tại tờ liệt kê chi tiền, không có chữ ký của người chi tiền và người nhận tiền, tại trang 3 bà N đã nộp cho Tòa án, ông T đồng ý các khoản này, cụ thể như sau:

- Ngày 20/01/2019 mua đồ cho dì Út:	20.000.000 đồng;
- Làm mã cho má:	6.800.000 đồng;
- Ngày 26/01/2019 Ba lấy tiền:	3.000.000 đồng;
- Ngày 27/01/2019 dì Út mượn:	1.000.000 đồng;
- Ngày 06/02/2019 con chú Sáu mượn:	10.000.000 đồng;
- Ngày 08/02/2019 anh Thiện mượn:	1.000.000 đồng;
- Ngày 08/02/2019 Ba lấy:	2.000.000 đồng;
- Ngày 13/02/2019 mua yến cho Ba:	3.300.000 đồng;
- Đưa tiền cho luật sư:	7.000.000 đồng;
- Ngày 15/02/2019 mua bảo hiểm cho Ba và dì Út:	1.440.000 đồng;
- Ngày 23/02/2019 Ba lấy:	2.000.000 đồng;
- Ngày 02/3/2019 cúng thanh minh:	2.460.000 đồng.

Ngoài ra, các khoản khác bà N chi tổng cộng là 68.900.000 đồng ông T cũng đồng ý, cụ thể gồm:

- Ngày 10/3/2019 Dì Út mua đồ:	10.000.000 đồng;
- Ngày 25/3/2019 Dì Út lấy:	2.000.000 đồng;
- Ngày 30/3/2019 cúng cơm má:	5.600.000 đồng;
- Ngày 01/4/20019 Ba cho anh Tâm:	2.000.000 đồng;
- Ngày 01/4/2019 Ba cho chế Thúy:	5.000.000 đồng;
- Ngày 01/4/2019 Ba lấy tiền:	3.000.000 đồng;
- Ngày 03/4/2019 Ba cho bé Thử:	5.000.000 đồng;
- Ngày 03/4/2019 Ba cho chế Tuyết:	5.000.000 đồng;
- Ngày 03/4/2019 Ba cho anh Thiện:	7.000.000 đồng;
- Ngày 09/4/2019 Ba và Dì út lấy:	3.000.000 đồng;
- Ngày 25/4/2019 mua đồ cho Ba và Dì Út:	1.500.000 đồng;
- Ngày 29/4/2019 mua Yến (100g) :	2.200.000 đồng;
- Ngày 03/5/2019 Ba và Dì út lấy:	2.000.000 đồng;
- Ngày 23/5/2019 mua điện thoại và thẻ nhớ:	500.000 đồng;
- Ngày 01/6/2019 Ba cho anh Trường:	1.500.000 đồng;

- Ngày 29/6/2019 mộ ông nội: 1.000.000 đồng;
- Ngày 11/7/2019 mua sữa, đồ ăn, sầu riêng: 600.000 đồng;
- Ngày 13/7/2019 Ba cho chế Tú: 2.000.000 đồng;
- Ngày 20/7/2019 Ba cho Di út mượn: 2.000.000 đồng;
- Ngày 29/7/2019 mua Yên (100g): 2.200.000 đồng;
- Ngày 29/7/2019 Ba cho Nghị: 200.000 đồng;
- Ngày 04/8/2019 mua đồ ăn cho Ba: 700.000 đồng;
- Ngày 17/8/2019 mua đồ đi Tây Ninh: 1.000.000 đồng;
- Ngày 30/8/2019 Ba cho chế Tuyết: 2.000.000 đồng;
- Ngày 02/9/2019 mua đồ ăn cho Ba: 400.000 đồng;
- Ngày 10/10/2019 ba cho Triệu mượn : 1.500.000 đồng.

Có một lần bà N lần đưa 5.000.000 đồng và một lần đưa 3.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản bà N đã chi ông T đồng ý là 144.300.000 đồng.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả số tiền giữ giữ còn lại là 415.700.000 đồng.

Đối với số tiền 76.900.000 đồng đã yêu cầu theo đơn khởi kiện, xin rút lại.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày: Bà N thừa nhận có nhận và giữ giữ chồng là ông Quách Văn T tổng số tiền 560.000.000 đồng, tiền ông T bán đất cho người khác như ông T đã trình bày. Đối với số tiền này bà N đã giao lại cho ông T và chi theo yêu cầu của ông T, hiện nay vợ chồng bà N, ông T2 chỉ còn giữ lại số tiền 117.000.000 đồng.

Quá trình nhận và chi trả tiền cụ thể như sau: Tháng 01 năm 2019 âm lịch, ông T có sang nhượng cho ông Mã Thanh B thửa đất diện tích 2.600m² với số tiền 560.000.000 đồng, ông T ủy quyền cho bà N làm giấy tờ thay. Ông B đặt cọc 02 lần, lần thứ nhất ngày 19/01/2019 âm lịch đặt cọc số tiền 60.000.000 đồng, lần thứ hai (khoảng tháng 03 năm 2019 âm lịch) ông B đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng, cả hai lần đặt cọc bà N là người nhận tiền. Từ lúc nhận tiền đặt cọc đến ngày 24/11/2019 âm lịch ông T đã chi xài hết 252.600.000 đồng, số tiền còn lại là 7.400.000 đồng, bà N cũng đã giao trả lại cho ông T xong (có lập biên nhận giao số tiền này, là biên nhận ông T đã nộp cho Tòa án). Cũng trong tháng 11 năm 2019 âm lịch (ngày 20) ông B có trả tiếp số tiền nhận chuyển nhượng đất là 300.000.000 đồng, bà N là người nhận tiền, qua ngày hôm sau đưa lại cho ông T 100.000.000 đồng và giữ lại số tiền 200.000.000 đồng (số tiền giữ lại này có lập biên nhận, là biên nhận ông T đã nộp cho Tòa án). Từ tháng 11 năm 2019 âm lịch đến ngày 18/01/2020 dương lịch bà N có đưa cho ông T tổng số tiền 65.000.000 đồng và còn giữ lại 135.000.000 đồng, ông T có sang nhượng thửa đất khác và có cho ông T2 số tiền 20.000.000 đồng, nhưng ông T2 chỉ đồng ý nhận 10.000.000 đồng và đối trừ số

tiền vợ chồng bà N đang giữ 135.000.000 đồng thì vợ chồng bà N còn giữ của ông T số tiền 125.000.000 đồng.

Tổng kết việc thu chi do ông Quách Văn T3 là người đứng giữa hai bên tổng hợp, kết quả thống nhất cuối cùng là bà N, ông T2 còn giữ lại của ông T 125.000.000 đồng. Bà N có yêu cầu ông T cho vợ chồng bà N trả cho ông T mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng ông T không đồng ý và yêu cầu vợ chồng bà N trả mỗi tháng 5.000.000 đồng. Bà N và ông T thống nhất mỗi tháng bà N sẽ trả ông T 5.000.000 đồng, cho đến khi trả xong số tiền 120.000.000 đồng. Ngày 22/3/2020 âm lịch bà N trả được 5.000.000 đồng và đến ngày 24/4/2020 âm lịch bà N trả thêm được 3.000.000 đồng. Số tiền này giao trực tiếp cho ông T3, ông T3 đã giao lại cho ông T. Đến nay vợ chồng bà N còn giữ lại của ông T số tiền 117.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này. Ngoài ra đối với số tiền ông T yêu cầu bà N không đồng ý.

Bị đơn ông Quách Văn T2 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị T (Th3) trình bày: Năm 2019 cha ruột là ông Quách Văn T sang nhượng cho ông Mã Thanh B phần đất với giá 560.000.000 đồng, số tiền này có nghe ông T nói giao cho vợ chồng ông T2, bà N giữ gìn.

Trong khoản tiền trên ông T có cho bà số tiền 5.000.000 đồng để mua chiếc xe đạp, ngày tháng cụ thể thì không nhớ chỉ nhớ trong năm 2019. Ngoài ra cũng trong năm 2019 ông T có cho thêm bà số tiền 2.000.000 đồng để trị bệnh cho chồng, ngày tháng cụ thể thì không nhớ. Ông T không trực tiếp đưa tiền mà kêu qua nhà bà N lấy, nên bà Tuyết đã qua nhà của bà N nhận tiền, bà N là người trực tiếp đưa tiền cho bà Tuyết.

Bà T không chứng kiến việc đối chiếu thu chi giữa ông T với bà N nhưng có nghe bà N và ông T nói về việc có xác định lại số tiền hiện bà N còn giữ của ông T là 125.000.000 đồng, mỗi tháng T1 và N sẽ trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Quách Thái Th (T) trình bày: Năm 2019 cha ruột là ông Quách Văn T sang nhượng cho ông Mã Thanh B phần đất với giá 560.000.000 đồng, số tiền này có nghe ông T nói giao cho vợ chồng ông T2, bà N giữ gìn.

Trong khoản tiền trên ông T có cho ông số tiền 2.000.000 đồng, thời gian vào khoảng tháng 4 năm 2019. Ông T không trực tiếp đưa tiền mà kêu bà N đưa tiền.

Ông Th không chứng kiến việc đối chiếu thu chi giữa ông T với bà N nhưng có nghe bà N và ông T nói về việc có xác định lại số tiền hiện bà N còn giữ của ông T là 125.000.000 đồng, mỗi tháng T2 và N sẽ trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị Th2 trình bày: Năm 2019 cha ruột là ông Quách Văn T sang nhượng cho ông Mã Thanh B phần đất với

giá 560.000.000 đồng, số tiền này có nghe ông T nói giao cho vợ chồng ông T2, bà N giữ gìn.

Trong khoản tiền trên ông T có cho bà số tiền số tiền 5.000.000 đồng để mua chiếc xe đạp điện vào ngày 01/4/2019, ông T kêu qua gặp bà N nhận tiền.

Ngày 23/11/2019 âm lịch, bà Th2 nghe nói bà N vừa mới đưa tiền bán đất cho ông T, nên bà Th2 đến gặp ông T mượn tiền, ông T cho bà cho mượn số tiền 50.000.000 đồng, vợ ông ông T là bà Th5 là người đưa tiền cho bà.

Bà Th2 không chứng kiến việc đối chiếu thu chi giữa ông T với bà N nhưng có nghe bà N và ông T nói về việc có xác định lại số tiền hiện bà N còn giữ của ông T là 125.000.000 đồng, mỗi tháng T2 và N sẽ trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Quách Thái Th4 (Bé Thử) trình bày: Năm 2019 cha ruột là ông Quách Văn T sang nhượng cho ông Mã Thanh B phần đất với giá 560.000.000 đồng, số tiền này có nghe ông T nói giao cho vợ chồng ông T2, bà N giữ gìn.

Trong khoản tiền trên ông T có cho bà số tiền số tiền 5.000.000 đồng vào năm 2019, ông T kêu qua gặp bà N nhận tiền, trước khi đưa tiền thì bà N có điện thoại cho ông T hỏi xác nhận lại việc có cho bà Th4 5.000.000 đồng.

Bà Th4 không chứng kiến việc đối chiếu thu chi giữa ông T với bà N nhưng có nghe bà N và ông T nói về việc có xác định lại số tiền hiện bà N còn giữ của ông T là 125.000.000 đồng, mỗi tháng T2 và N sẽ trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Th5 trình bày: Bà Th5 có nhận tiền từ bà N nhiều lần, cụ thể:

Ngày 10/3/2019 nhận 10.000.000 đồng, ngày 25/3/2019 nhận 2.000.000 đồng, ngày 09/4/2010 nhận 3.000.000 đồng, ngày 28/4/2019 nhận 3.000.000 đồng, ngày 3/5/2019 nhận 2.000.000 đồng, ngày 20/7/2019 nhận 10.000.000 đồng, ngày 20/01/2019 bà N có mua đồ cho bà số tiền 20.000.000 đồng, ngày 27/01/2019 nhận 1.000.000 đồng, ngày 15/02/2019 bà N mua bảo hiểm số tiền 1.440.000 đồng.

Vào ngày 22/3/2020 có nhận số tiền 5.000.000 đồng, ngày 24/4/2020 có nhận 3.000.000 đồng từ ông Quách Văn T3. Sau khi nhận tiền giao lại ngày cho ông T.

Ngoài ra, việc bà N còn nợ ông T bao nhiêu tiền bà không biết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Quách Văn T3 trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 10/5/2021: Quá trình ông Quách Văn T bán đất ông T3 không biết, sau đó ông T có nói với ông T3 là bà N không giao tiền cho ông T kêu ông tính toán lại số tiền ông T nhờ bà N giữ. Vào khoảng tháng 2/2020 ông T3 có gặp bà N, có mặt của ông T, theo bản kê về việc chi tiền của bà N, ông T3 tổng kết lại số tiền bà N đã nhận của ông T, số tiền bà N đã chi ra và số tiền hiện còn lại bao nhiêu. Khi đối chiếu giấy tờ, chốt lại số tiền bà N và ông T2 còn nợ là 125.000.000 đồng, ông T3 là người đối chiếu nợ, tính toán, chốt nợ cho hai bên là ông T và bà N.

Lúc này ông T và bà N đã thống nhất về số tiền bà N còn giữ lại của ông T là 125.000.000 đồng, thống nhất mỗi tháng vợ chồng ông T2 và bà N sẽ trả cho ông T 5.000.000 đồng. Đến ngày 22/3/2020 Ngân đã trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng, ông T3 nhận và đưa ngay cho bà Th5, là vợ sau của ông T tại nhà ông T. Đến ngày 24/4/2020 do Ngân không có tiền nên chỉ đưa cho ông T 3.000.000 đồng, khi đó có ông T3, ông T3 nhận tiền của Ngân và đưa cho bà Th5, là vợ sau của ông T tại nhà ông T. Sau đó, không biết vì sao ông T đòi bà N và ông T2 trả một lần hết số tiền còn nợ và xảy ra tranh chấp giữa hai bên. Sau khi bà N trả số tiền 3.000.000 đồng vào ngày 24/4/2020, thì ông T3 không chứng kiến việc giao trả tiền giữa hai bên nữa, đến thời điểm tháng 4/2020 bà N và ông T2 còn nợ ông T số tiền 117.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bà N thừa nhận có nhận giữ giùm cho ông T số tiền 560.000.000 đồng. Trong số tiền này ông T thừa nhận bà N đã chi theo yêu cầu của ông T số tiền 144.300.000 đồng. Đối với số tiền còn lại bà N xác định đã chi theo yêu cầu của ông T, ông T không thừa nhận, bà N không có chứng cứ chứng minh đã chi số tiền này; đối với các khoản tiền bà N đã đưa cho ông T cũng không có chứng cứ chứng minh.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật:

Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tuân thủ trình tự tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 166, 217 Bộ luật dân sự. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T, buộc ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả cho Thuận số tiền 117.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 298.700.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn đối với số tiền 76.900.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh luận giữa các đương sự tại phiên tòa; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Ông Quách Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả số tiền đã giữ giùm là

415.700.000 đồng. Ông T2 và bà N có nơi cư trú tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Quách Văn T2, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Quách Văn T3, ông Quách Thái Th, bà Quách Thị Th2, bà Quách Thái Th4, bà Huỳnh Thị Th5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T2, ông T3, ông Th, bà Th2, bà Th4, bà Th5 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu đòi số tiền 76.900.000 đồng.

Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút nêu trên của nguyên đơn.

Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4] Xét yêu cầu trả số tiền 415.700.000 đồng của ông Quách Văn T.

Xét thấy, ông Quách Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N cùng xác định vợ chồng bà N, ông T2 có nhận giữ giữ ông T số tiền tổng cộng là 560.000.000 đồng, cụ thể như sau: Vào năm 2019, ông T có chuyển nhượng một phần đất diện tích 2.600m², tại Phường 2, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu cho ông Mã Thanh B, trú tại Phường B, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu với giá là 560.000.000 đồng. Ông B đặt cọc 02 lần, lần thứ nhất vào khoảng tháng 01 năm 2019 âm lịch, đặt cọc số tiền 60.000.000 đồng, lần thứ hai tháng 3/2019 ông B đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng, ngày 20/11/2019 âm lịch ông B giao thêm số tiền 300.000.000 đồng.

Căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, có căn cứ xác định bà N, ông T2 có nhận và giữ giữ ông T tổng số tiền 560.000.000 đồng.

Ông T và bà N cũng thống nhất cách chi tiền, cụ thể là bà N giữ tiền của ông T, khi nào ông T cần chi xài thì kêu bà N đưa tiền, cần mua gì thì kêu bà N mua, cần đưa ai tiền thì kêu bà N đưa cho người đó, sau đó bà N ghi lại để theo dõi số tiền ông T chi, hai bên không có ký nhận.

Số tiền nhận đặt cọc lần đầu là 60.000.000 đồng, số tiền này ông T và bà N thống nhất là bà N đã chi theo ý của ông T hết trong thời gian từ ngày 20/01/2019 đến ngày 02/3/2019, thể hiện theo tờ giấy viết tay tại trang giấy có đánh số 3.

Đối với số tiền nhận cọc lần thứ hai 200.000.000 đồng và số tiền 300.000.000 đồng, ông T xác định bà N đã chi theo ý của ông T tổng cộng là 68.900.000 đồng.

Ngoài ra ngày 24/11/2019 bà N có đưa ông T số tiền 7.400.000 đồng. Đến ngày 22/3/2020 có đưa 5.000.000 đồng và ngày 24/4/2020 đưa 3.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản bà N chi theo yêu cầu của ông T được ông T thừa nhận là 144.300.000 đồng. Hiện vợ chồng bà N còn giữ lại của ông T số tiền 415.700.000 đồng.

Bà N không đồng ý với trình bày của ông T. Bà N xác định đối với khoảng tiền cọc 200.000.000 đồng, bà N đã chi theo ý của ông T hết số tiền 192.600.000 đồng, còn lại số tiền 7.400.000 đồng, bà N đã giao tiền mặt cho ông T, ông T đã có ký nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo trang giấy viết tay có đánh số 3 ông T đã nộp cho Tòa án, có thể hiện nội dung “Hôm nay ngày 24/11/2019 nhằm ngày 28/10/2019 Vợ T2 bàn giao giấy chứng từ và số tiền còn lại cho Ba là 7.400.000 đồng”, phía dưới có chữ ký của bà N và người nhận tiền là ông T. Đối chiếu với tờ giấy viết tay có đánh số 01, 02, 03 bà N cung cấp cho Tòa có thể hiện nội dung số tiền cọc 200.000.000 đồng, đã chi hết 192.600.000 đồng, còn lại số tiền 7.400.000 đồng, ông T đã nhận số tiền này và có ký tên. Qua đây cho thấy lời trình bày của bà N về việc đã chi số tiền cọc 200.000.000 đồng theo ý kiến của ông T, số tiền này chỉ còn lại 7.400.000 đồng và ông T cũng đã nhận lại số tiền còn lại của khoản tiền 200.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ xác định khoản tiền 200.000.000 đồng bà N không còn giữ, đã chi hết cho ông T.

Đối với số tiền nhận sau cùng ngày 20/11/2019 300.000.000 đồng. Bà N xác định đưa lại cho ông T 100.000.000 đồng và giữ lại số tiền 200.000.000 đồng, số tiền giữ lại này có lập biên nhận, là biên nhận ông T đã nộp cho Tòa án có thể hiện việc bà N còn giữ lại số tiền 200.000.000 đồng. Từ tháng 11 năm 2019 âm lịch đến ngày 18/01/2020 dương lịch bà N có đưa cho ông T tổng số tiền 65.000.000 đồng và còn giữ lại 135.000.000 đồng, ông T có sang nhượng thửa đất khác và có cho ông T2 số tiền 20.000.000 đồng, nhưng ông T2 chỉ đồng ý nhận 10.000.000 đồng và đối trừ số tiền vợ chồng bà N đang giữ 135.000.000 đồng thì vợ chồng bà N còn giữ của ông T số tiền 125.000.000 đồng. Tổng kết việc thu chi do ông Quách Văn T3 là người đứng giữa hai bên tổng hợp, kết quả thống nhất cuối cùng là bà N còn giữ lại của ông T 125.000.000 đồng. Bà N có yêu cầu ông T cho vợ chồng bà N trả cho ông T mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng ông T không đồng ý và yêu cầu vợ chồng bà N trả mỗi tháng 5.000.000 đồng. Bà N và ông T thống nhất mỗi tháng bà N sẽ trả ông T 5.000.000 đồng, cho đến khi trả xong số tiền 125.000.000 đồng. Ngày 22/3/2020 âm lịch bà N trả được 5.000.000 đồng và đến ngày 24/4/2020 âm lịch bà N trả thêm được 3.000.000 đồng. Số tiền này giao trực tiếp cho ông T3, ông T3 đã giao lại cho ông T. Đến nay vợ chồng bà N còn giữ lại của ông T số tiền 117.000.000 đồng.

Căn cứ lời khai ông Quách Văn T3 ngày 10/5/2021 thể hiện, quá trình ông Quách Văn T bán đất ông T3 không biết, sau đó ông T có nói với ông T3 là bà N không giao tiền cho ông T kêu ông tính toán lại số tiền ông T nhờ bà N giữ. Vào

khoảng tháng 2/2020 ông T3 có gặp bà N, có mặt của ông T, theo bản kê về việc chi tiền của bà N, ông T3 tổng kết lại số tiền bà N đã nhận của ông T, số tiền bà N đã chi ra và số tiền hiện còn lại bao nhiêu. Khi đối chiếu giấy tờ, chốt lại số tiền bà N và ông T2 còn nợ là 125.000.000 đồng, ông T3 là người đối chiếu nợ, tính toán, chốt nợ cho hai bên là ông T và bà N. Lúc này ông T và bà N đã thống nhất về số tiền bà N còn giữ lại của ông T là 125.000.000 đồng, thống nhất mỗi tháng vợ chồng ông T2 và bà N sẽ trả cho ông T 5.000.000 đồng. Đến ngày 22/3/2020 bà N đã trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng, ông T3 nhận và đưa ngay cho bà Th5, là vợ sau của ông T tại nhà ông T. Đến ngày 24/4/2020 do bà N không có tiền nên chỉ đưa cho ông T 3.000.000 đồng, khi đó có ông T3, ông T3 nhận tiền của bà N và đưa cho bà Th5, là vợ sau của ông T tại nhà ông T. Sau đó, không biết vì sao ông T đòi bà N và ông T2 trả một lần hết số tiền còn nợ và xảy ra tranh chấp giữa hai bên. Sau khi bà N trả số tiền 3.000.000 đồng vào ngày 24/4/2020, thì ông T3 không chứng kiến việc giao trả tiền giữa hai bên nữa, đến thời điểm tháng 4/2020 bà N và ông T2 còn nợ ông T số tiền 117.000.000 đồng.

Xét thấy lời trình bày của ông T3 phù hợp với lời trình bày của bà N, cũng phù hợp với việc ông T, bà Th5 có nhận tiền của bà N 5.000.000 đồng và 3.000.000 đồng vào tháng 3 và tháng 4 năm 2020. Hơn nữa ông T3 là con của ông T, không mâu thuẫn gì với ông T, nên lời trình bày của ông T3 là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, các con của ông T là ông Th, bà Th2, bà Th3, bà Th4 không chứng kiến việc đối chiếu thu chi giữa ông T với bà N nhưng có nghe bà N và ông T nói về việc có xác định lại số tiền hiện bà N còn giữ của ông T là 125.000.000 đồng, mỗi tháng Thành và Ngân sẽ trả cho ông T số tiền 5.000.000 đồng.

Như vậy, chỉ có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T đối với số tiền 117.000.000 đồng, phần yêu cầu đối với số tiền 298.700.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Án phí.

Theo Điều 12, Điều 14; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí:

Ông Quách Văn T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn nộp án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N phải nộp án phí đối với số tiền có trách nhiệm trả cho ông T.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 166 Bộ luật Dân sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T đối với ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả số tiền là 117.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T đối với ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N về việc yêu cầu ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả số tiền là 298.700.000 đồng.

2. Buộc ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả cho ông Quách Văn T số tiền là 117.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lại suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn T về việc yêu cầu ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N trả số tiền 76.900.000 đồng.

4. Về án phí: Ông Quách Văn T được miễn nộp án phí.

Ông Quách Văn T2 và bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 5.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP. Bạc Liêu;
- Chi cục THADS TP. Bạc Liêu;
- Các đương sự; Luật sư;
- Lưu.

Lê Hồng Lam